

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT
PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
Đợt xét: TN36_DOT4_18082015**

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	360245	Nguyễn Thị Oanh	06/01/1993		Nữ			3602	121	6.9	2.75	Khá	Ngành Luật
2	360242	Đoàn Thị Trang	16/04/1992		Nữ			3602	121	6.89	2.77	Khá	Ngành Luật
3	360343	Nguyễn Thu Hiền	07/04/1992	Hà Nội	Nữ		Việt Nam	3603	123	7.2	2.94	Khá	Ngành Luật
4	360322	Dương Thị Quỳnh Hoa	11/12/1993		Nữ			3603	120	6.7	2.61	Khá	Ngành Luật
5	360316	Dương Thị Sao	22/03/1993		Nữ			3603	123	6.38	2.39	Trung bình	Ngành Luật
6	360414	Nguyễn Thị Hoà	05/12/1992		Nữ	Mường	Việt Nam	3604	124	6.8	2.71	Khá	Ngành Luật
7	360431	Nguyễn Đức Hùng	20/02/1992		Nam			3604	123	6.93	2.74	Khá	Ngành Luật
8	360409	Lê Anh Tuấn	20/07/1993		Nam	Kinh	Việt Nam	3604	121	6.7	2.64	Khá	Ngành Luật
9	360554	Hoàng Thị Hà	17/10/1992		Nữ			3605	120	7.89	3.34	Giỏi	Ngành Luật
10	360645	Nguyễn Văn Tình	10/04/1993		Nam			3606	122	6.63	2.57	Khá	Ngành Luật
11	360665	Lương Thế Vũ	09/03/1993		Nam			3606	123	7.05	2.79	Khá	Ngành Luật
12	360708	Đinh Thị Hồng Nhung	22/05/1993		Nữ			3607	121	6.85	2.7	Khá	Ngành Luật
13	360725	Đặng Văn Phú	10/08/1992		Nam			3607	123	6.52	2.48	Trung bình	Ngành Luật
14	360751	Nguyễn Minh Phương	24/03/1993		Nữ	Kinh	Việt Nam	3607	122	7.44	3.08	Khá	Ngành Luật
15	360735	Trịnh Thị Hồng Thuỷ	05/01/1993		Nữ	Kinh	Việt Nam	3607	121	6.67	2.6	Khá	Ngành Luật
16	362140	Tổng Thị Thu Hà	17/09/1993		Nữ		Việt Nam	3608	120	6.61	2.57	Khá	Ngành Luật
17	361013	Nguyễn Thị Ngọc	17/06/1993		Nữ			3610	121	7.11	2.93	Khá	Ngành Luật
18	361042	Phạm Văn Thọ	04/12/1993		Nam			3610	121	6.68	2.62	Khá	Ngành Luật
19	361038	Nguyễn Đặng Thanh Thuỷ	14/12/1993		Nữ			3610	122	6.77	2.68	Khá	Ngành Luật
20	361135	Lương Thụy Anh	30/12/1993		Nữ		Việt Nam	3611	120	6.63	2.59	Khá	Ngành Luật
21	361127	Dương Bá Đoàn	13/08/1993		Nam			3611	120	6.98	2.84	Khá	Ngành Luật
22	361157	Vũ Quang Huy	14/09/1992		Nam	Kinh	Việt Nam	3611	120	6.82	2.63	Khá	Ngành Luật
23	361258	Hoàng Việt Anh	04/09/1993		Nam			3612	122	7.01	2.83	Khá	Ngành Luật
24	361247	Phạm Thị Mai	13/05/1993		Nữ	Kinh	Việt Nam	3612	121	6.99	2.86	Khá	Ngành Luật
25	361341	Trần Đức Anh	27/10/1992		Nam			3613	121	6.65	2.56	Khá	Ngành Luật
26	361356	Trần Đình Nhất	10/12/1993		Nam			3613	120	6.37	2.42	Trung bình	Ngành Luật
27	361428	Trần Thị Mỹ Hạnh	28/01/1993	Hà Lộc, TX Phú Thọ, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Việt Nam	3614	120	7.54	3.15	Khá	Ngành Luật
28	361553	Nguyễn Ngọc ánh	01/10/1993	Đa Khoa, Kim Long	Nữ	Kinh	Việt Nam	3615	127	7.37	3.04	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
29	361515	Nguyễn Thị ánh	15/10/1992	Yên Xuân, Xuân Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	3615	124	6.96	2.76	Khá	Ngành Luật
30	361562	Lê Thị Hồng Hạnh	21/01/1993	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	3615	121	6.49	2.43	Trung bình	Ngành Luật
31	361508	Lô Thị Thoa	08/04/1993	Yên Khê, Con Cuông, Nghệ An	Nữ	Thái	Việt Nam	3615	123	7.12	2.89	Khá	Ngành Luật
32	361501	Nguyễn Văn Việt	17/07/1993	Sơn Thủy, Thanh Thủy, Phú Thọ	Nam	Kinh	Việt Nam	3615	120	6.85	2.73	Khá	Ngành Luật
33	361605	Nguyễn Lan Anh	28/08/1992	Cao Bằng	Nữ	Tày	Việt Nam	3616	120	6.9	2.74	Khá	Ngành Luật
34	361608	Ma Thị Bưởi	14/06/1992	Sơn Dương, Tuyên Quang	Nam	Tày	Việt Nam	3616	122	6.38	2.4	Trung bình	Ngành Luật
35	361623	Hà Thị Đông	26/10/1990	Hữu Lũng, Lạng Sơn	Nam	Nùng	Việt Nam	3616	120	6.37	2.38	Trung bình	Ngành Luật
36	361670	Nguyễn Vũ Lê	30/01/1990		Nam	Mường	Việt Nam	3616	120	6.67	2.58	Khá	Ngành Luật
37	361724	Lương Ngọc Sinh	28/08/1991		Nam			3617	120	6.41	2.39	Trung bình	Ngành Luật
38	361825	Nguyễn Anh Việt	24/04/1993	Nam Ninh, Nam Hà	Nam	Kinh	Việt Nam	3618	120	6.41	2.32	Trung bình	Ngành Luật
39	361921	Nguyễn Lê Phương Trang	20/08/1993	Bệnh viện Nghĩa Lộ, Yên Bái	Nữ	Kinh	Việt Nam	3619	120	7.68	3.22	Giỏi	Ngành Luật
40	362066	Nguyễn Hà Phương	24/02/1993	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	3620	120	6.8	2.63	Khá	Ngành Luật
41	362464	Nguyễn Thị Yên	10/03/1990		Nữ			3620	127	6.75	2.67	Khá	Ngành Luật
42	362124	Lương Thu Hà	24/10/1993	Thanh Hoá	Nữ	Thái	Việt Nam	3621	123	6.84	2.65	Khá	Ngành Luật
43	362206	Bùi Thị Hạnh	20/11/1993	Yên Bái	Nữ	Tày	Việt Nam	3622	120	6.91	2.76	Khá	Ngành Luật
44	362223	Hoàng Minh Huệ	26/01/1992	Lạng Sơn	Nam	Tày	Việt Nam	3622	120	6.45	2.43	Trung bình	Ngành Luật
45	362226	Chu Thị Hải Yến	02/06/1993	Hà Bắc	Nữ	Kinh	Việt Nam	3622	122	6.88	2.68	Khá	Ngành Luật
46	362304	Hà Thị Hạnh	29/04/1993	Tuyên Quang	Nữ	Tày	Việt Nam	3623	121	6.8	2.72	Khá	Ngành Luật
47	362330	Phạm Thị Hương	03/09/1993	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	3623	120	7.32	2.98	Khá	Ngành Luật
48	362341	Lê Thế Quyết	10/10/1993	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	3623	121	6.87	2.67	Khá	Ngành Luật
49	362329	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	28/09/1993	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	3623	121	7.03	2.83	Khá	Ngành Luật
50	362465	Nguyễn Lê Duy	27/12/1993	Thái Nguyên	Nam	Kinh	Việt Nam	3624	125	6.55	2.48	Trung bình	Ngành Luật
51	362456	Nguyễn Thị Hồng	20/06/1993	Thanh Hoá	Nữ	Kinh	Việt Nam	3624	122	6.9	2.77	Khá	Ngành Luật
52	362409	Hà Phương Loan	15/11/1992		Nam			3624	121	6.86	2.76	Khá	Ngành Luật
53	362406	Nguyễn Thị Sim	11/07/1993	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	3624	121	7.06	2.83	Khá	Ngành Luật
54	362522	Hoàng Thị Tâm Đan	15/12/1993	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	3625	129	7.14	2.93	Khá	Ngành Luật TMQT
55	362545	Trần Minh Hằng	03/10/1993	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	3625	127	7.81	3.28	Giỏi	Ngành Luật TMQT